

Kinh tế nông hộ của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Ngô Thị Phương Lan
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm 12 tỉnh và 01 thành phố trực thuộc Trung ương là Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và thành phố Cần Thơ, có diện tích khoảng 40.547,2 km², chiếm 12% diện tích cả nước, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 27,4% và dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 20% dân số cả nước. Vùng ĐBSCL có diện tích đất phù sa rộng lớn, được bồi đắp hàng năm nên rất màu mỡ, nhất là dải đất phù sa ngọt dọc sông Tiền và sông Hậu (diện tích 1,2 triệu ha) rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa và cây ăn quả.¹ Ngoài diện tích đất phù sa, trong vùng còn có đất phèn, đất xám và các nhóm đất khác như đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng, đất xói mòn... Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. Từ những điều kiện tự nhiên nêu trên cho thấy, vùng ĐBSCL có nhiều lợi thế cho việc phát triển nông nghiệp. Do vậy, ĐBSCL là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả nước, góp phần đảm bảo an toàn lương thực quốc gia và xuất khẩu ra thị trường thế giới. Với tiềm năng sản xuất nông nghiệp, ĐBSCL là vựa lúa, trung tâm sản xuất thủy sản, trái cây lớn nhất cả nước. Trong báo cáo tại hội nghị “Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long” diễn ra tại tỉnh Kiên Giang năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng năm 2021 giá trị gia tăng tổng sản phẩm ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL tăng 1,6%, chiếm 32,2% giá trị gia tăng tổng sản phẩm trên địa bàn toàn vùng và chiếm 31,3% giá trị gia tăng tổng sản phẩm toàn ngành nông nghiệp cả nước. ĐBSCL đứng đầu cả nước về sản lượng gạo, tôm nước lợ, cá tra và trái cây, với 24,5 triệu tấn thóc (chiếm 55,4% cả nước), 0,78 triệu tấn tôm (chiếm 83,5%), 1,47 triệu tấn cá tra (chiếm 98%) và 4,3 triệu tấn trái cây (chiếm 60%). Cụ thể, trong hoạt động trồng trọt hàng năm ĐBSCL xuất khẩu trên 5 triệu tấn gạo với kim ngạch gần 3 tỷ USD. Cây ăn trái với diện tích gần 400 nghìn ha, chiếm gần 40% cả nước; sản lượng đạt 4,3 triệu tấn. Hoạt động thủy sản năm 2021 sản lượng đạt 4,8 triệu tấn, chiếm 55,7% sản lượng thủy sản cả nước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 3,37 triệu tấn, chiếm 69,5% sản lượng cả nước (diện tích nuôi trồng 806 ngàn ha); sản lượng khai thác đạt 1,48 triệu tấn, chiếm 40,4% tổng sản lượng cả nước.² Có thể thấy, ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL đóng vai trò trung tâm đối với nguồn cung cấp lương thực quốc gia cũng như xuất khẩu nông sản của cả nước.

¹ Hà Văn. 2022. Thủ tướng chủ trì Hội nghị thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu tại Kiên Giang ngày 6 tháng 3 năm 2022. <https://baochinhphu.vn/>.

² Mộng Thường. 2022. Hội nghị “Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long” tại Kiên Giang ngày 6 tháng 3 năm 2022. Nông thôn mới Đồng Tháp, <https://dongthap.gov.vn/>.

Các con số sản lượng ấn tượng đó là kết quả của quá trình chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế ở ĐBSCL hướng đến sản xuất thị trường trong hơn hai thập niên qua từ hệ thống sản xuất nông nghiệp truyền thống chủ yếu dựa trên lúa gạo phát triển thành hệ thống nông nghiệp - thủy sản tổng hợp với quy mô lớn. Tuy có nhiều nỗ lực trong việc phát triển kinh tế tập thể nhưng hiện nay ở ĐBSCL, hoạt động nông nghiệp của nông hộ vẫn giữ vai trò chủ đạo. Theo số liệu báo cáo tại hội nghị “Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long” năm 2022, ĐBSCL có khoảng 150 đơn vị cấp huyện, hơn 1.000 đơn vị hành chính cấp xã, gần 10 triệu hộ nông dân.³ Ngoài ra, theo báo cáo điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2016 của Tổng cục thống kê thì tỉ lệ lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản ĐBSCL chiếm 48,5% so với mức trung bình 41,5% của toàn quốc.⁴

Trong bối cảnh có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp về đất đai, nguồn vốn, kiến thức kỹ thuật, liên kết sản xuất, kinh tế nông hộ đã có sự phát triển. Tuy nhiên, với sự tồn tại của các bất ổn, kinh tế nông hộ vẫn gặp nhiều thách thức. Hiện tượng di cư nông thôn thành thị như là kết quả của sự chuyển dịch nông nghiệp không thành công là một chỉ báo cho thực trạng sản xuất của nông hộ ở ĐBSCL.

Xuất phát từ mối quan tâm về kinh tế hộ gia đình nông dân trong sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh phát triển hiện nay, chúng tôi chọn vấn đề “*Kinh tế nông hộ của người Việt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*” qua các trường hợp nghiên cứu điển hình. Do ĐBSCL là trung tâm sản xuất lúa gạo, cây ăn trái và thủy sản quan trọng của cả nước nên chúng tôi chọn nghiên cứu mô hình trồng lúa gạo ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, mô hình trồng xoài ở xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và mô hình nuôi tôm ở xã Tân Chánh, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Dữ liệu sử dụng trong bài viết là kết quả khảo sát thông qua các đợt điền dã qua các giai đoạn khác nhau: cụ thể đối với mô hình trồng lúa ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang chúng tôi đã phỏng vấn 40 cuộc phỏng vấn sâu vào năm 2015 và gần đây vào tháng 3/2023 chúng tôi thực hiện thêm 10 cuộc phỏng vấn để cập nhật thông tin; mô hình trồng xoài ở xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang chúng tôi đã thực hiện 28 cuộc phỏng vấn sâu từ tháng 5 đến tháng 9/2021; trường hợp nuôi tôm ở xã Tân Chánh, huyện Cần Đước, tỉnh Long An chúng tôi đã thực hiện 35 cuộc phỏng vấn sâu trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2022. Bằng quan điểm tiếp cận ngành Nhân học theo hướng toàn diện và so sánh đối chiếu, sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và quan sát tham dự, chúng tôi đã thu thập các thông tin chi tiết về thực trạng, tiến trình, động thái của các mô hình kinh tế nông hộ của người Việt tại các điểm nghiên cứu nói trên. Ngoài ra, thông qua các dữ liệu thứ cấp, cùng việc thảo luận với các cán bộ địa phương đã cung cấp cho chúng tôi thông tin để có góc nhìn toàn diện hơn về kinh tế nông hộ.

³ Hà Văn. 2022. Thủ tướng chủ trì Hội nghị thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu tại Kiên Giang ngày 6 tháng 3 năm 2022. <https://baochinhphu.vn/>.

⁴ Báo cáo điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2016. Tổng cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hà Nội, năm 2016.

Mục đích nghiên cứu của bài viết là tìm hiểu các động thái của hoạt động kinh tế nông hộ người Việt trong bối cảnh tham gia mạnh mẽ vào sản xuất thị trường, áp dụng các yếu tố khoa học kỹ thuật mới và sự hội nhập với nền kinh tế thế giới. Kết quả nghiên cứu sẽ là những kiến thức và sự hiểu biết ở mức độ vi mô để làm cơ sở nhận diện đánh giá các vấn đề ở tầm vĩ mô có liên quan đặc biệt là chính sách phát triển nông nghiệp. Dựa trên sự phong phú của các chính sách phát triển kinh tế vùng nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp, sự tham gia mạnh mẽ của mặt hàng nông sản vào kinh tế thế giới, các nghiên cứu khảo sát về cuộc sống của hộ nông dân trồng trọt và nuôi tôm chúng tôi cho là kinh tế hộ nông dân ở vùng ĐBSCL đã có những động thái mới. Vận hành trong nền kinh tế, kinh tế hộ nông dân sẽ có tính hiện đại (do tham gia vào thương mại quốc tế và hưởng lợi từ sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như các chính sách hỗ trợ phát triển), tính đa dạng (do chịu ảnh hưởng của quá trình phát triển chung của Việt Nam) tuy nhiên vẫn có tính bất ổn do sự vận hành của cơ chế thị trường và việc thực thi chưa tối ưu các chính sách trong nông nghiệp.

2. Khái niệm kinh tế hộ gia đình

Tuy có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm kinh tế nhưng có thể hiểu về khái niệm kinh tế theo định nghĩa của Karl Paul Polanyi (1957). Theo đó, Ông cho là kinh tế có hai nghĩa: hình thức (formalism) và Bản chất (substantivism). *Hình thức* liên quan đến việc ra quyết định duy lý, và *bản chất* có nghĩa hoạt động vật chất của việc kiếm sống.⁵ Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm kinh tế theo cả hai nghĩa là bản chất và hình thức để lý giải hành vi thực hành kinh tế của hộ nông dân.

Kinh tế hộ gia đình

Để làm rõ nghĩa kinh tế hộ gia đình, chúng ta cần phân biệt khái niệm gia đình và hộ gia đình. Vũ Tuấn Anh và Trần Thị Vân Anh (1997) dựa trên ba tiêu chí: quan hệ hôn nhân, huyết thống và thân tộc; cư trú chung; có chung cơ sở kinh tế để phân biệt hộ và gia đình. Theo đó, gia đình dựa trên tiêu chí quan hệ hôn nhân, huyết thống; trong khi phân biệt hộ chủ yếu dựa vào tiêu chí cư trú và cơ sở kinh tế (tr.16). Đỗ Thái Đồng (1994) cho là trong tuyệt đại bộ phận trường hợp, khái niệm nông hộ của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng “trùng khít với khái niệm gia đình nông dân.”

Theo quan điểm của chúng tôi, gia đình và hộ gia đình là hai khái niệm có sự đồng nhất trong nhiều trường hợp tuy nhiên giữa chúng có một sự khác biệt rõ ràng. Hộ gia đình có thể bao gồm một cá nhân hay nhiều cá nhân có hoặc không có quan hệ huyết thống hay hôn nhân. Cơ sở nền tảng của hộ gia đình là cùng nơi cư trú và cùng chung kinh tế. Trong khi gia đình được xác định dựa trên quan hệ huyết thống và hôn nhân.⁶

⁵ Theo Trung tâm từ điển học (2010) kinh tế có hai nghĩa; là một danh từ kinh tế là tổng thể nói chung các hoạt động sản xuất và tái sản xuất của cải vật chất cho con người và xã hội và là một tính từ kinh tế có tác dụng mang lại hiệu quả tương đối lớn so với sức người, của của và thời gian bỏ ra tương đối không nhiều (tr.680).

⁶ Hộ có thể là một gia đình hạt nhân, một gia đình mở rộng hay một đại gia đình. Một hộ có thể có nhiều gia đình hoặc không có một gia đình nào cả, ngược lại, một gia đình có thể trải rộng thành nhiều hộ. Ở Việt Nam, hộ gia đình được quản lý bằng sổ đăng ký hộ khẩu, trong đó ghi rõ số nhân khẩu, chủ hộ và quan hệ giữa các thành viên với chủ hộ.

Theo Ellis (1993), nông hộ được định nghĩa là “hộ gia đình có sinh kế chủ yếu từ nông nghiệp, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông nghiệp và được đặc trưng bởi tham gia một phần vào thị trường đầu vào và đầu ra thường không hoàn hảo hoặc không đầy đủ. Kinh tế hộ gia đình đã được hiểu theo nhiều cách khác nhau tùy theo hướng tiếp cận nhưng có chung một nền tảng đó là kinh tế diễn ra ở quy mô “gia đình” hay trên nền tảng các mối quan hệ gia đình. Kinh tế hộ gia đình là việc “đầu tư và tích lũy nội tại, tự hạch toán và kinh doanh, tự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng... đảm nhận các nghĩa vụ đối với Nhà nước” (Đỗ Thái Đồng 1994), là việc “sở hữu ruộng đất và phương thức canh tác” và mức sống của hộ thể hiện qua “thu chi” (Vũ Tuấn Anh và Trần Thị Vân Anh 1997, Đào Thế Tuấn 1997), là “cách con người tiếp cận được những thứ họ cần để sinh sống và phát triển” (Holzmann et al.2008), là “tổng hợp các cách hộ gia đình có được thu nhập, tích lũy và tài sản, sự tiêu thụ lương thực – thực phẩm và các đồ dùng khác” (Seaman et al. 2000).

Kể từ khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 05/4/1988 về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”, với mục tiêu giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn, giao đất đai và các tư liệu sản xuất khác cho hộ nông dân quản lý và sử dụng lâu dài, hộ nông dân đã trở thành đơn vị tự chủ trong sản xuất nông nghiệp, tức là thừa nhận đơn vị kinh tế hộ gia đình. Từ đó, các hộ gia đình được tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có toàn quyền trong quản lý sản xuất, sử dụng lao động, mua sắm vật tư kỹ thuật, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do mình làm ra. Như vậy, có thể hiểu kinh tế hộ gia đình là tổ chức kinh doanh do hộ gia đình làm chủ, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức vào hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác theo quy định của pháp luật. Sự tồn tại của kinh tế hộ gia đình chủ yếu dựa vào sức lao động của gia đình để khai thác đất đai và các nguồn lực khác nhằm phát triển sản xuất tạo ra của cải vật chất, làm giàu chính đáng.

Trong giới hạn bài viết này, hộ nông dân được định nghĩa là hộ tham gia sản xuất nông nghiệp bao gồm cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp trong đó nông nghiệp là nguồn thu nhập chính. Thu nhập của hộ nông dân được đo bằng tổng thu nhập từ cả hoạt động nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) và phi nông nghiệp. Trong đó, chúng tôi tập trung chủ yếu vào các mô hình trồng trọt mà cụ thể là trồng lúa, trồng xoài và nuôi tôm. Chúng tôi tìm hiểu bản chất của hoạt động nông nghiệp, những biểu hiện của tư duy duy lý thị trường trong hoạt động kinh tế nông nghiệp của hộ nông dân, và sự tương tác giữa tính “kinh tế” và tính “xã hội” của hộ gia đình thể hiện qua hành vi sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

3. Các mô hình kinh tế nông hộ của người Việt ở ĐBSCL

3.1. Kinh tế hộ gia đình nông dân sản xuất lúa gạo ở huyện Thoại Sơn, An Giang

Thoại Sơn là một trong 8 huyện, cùng 02 thành phố và 01 thị xã thuộc tỉnh An Giang, nằm ở phía Đông Nam của vùng tứ giác Long Xuyên, phía Bắc giáp huyện Châu Thành, phía Tây giáp huyện Tri Tôn, phía Đông giáp thành phố Long Xuyên, phía Nam giáp tỉnh Kiên Giang và huyện Thốt Nốt của thành phố Cần Thơ. Địa giới hành chính huyện Thoại Sơn bao gồm 3 thị trấn, 14 xã, trong đó thị trấn Núi Sập là trung tâm hành chính của

huyện Thoại Sơn. Thoại Sơn là một huyện đặc thù về địa hình, vừa có đồng bằng, vừa có núi non và vừa có sông nước. Huyện có diện tích tự nhiên là 468,72 km², nằm trong vùng Tứ giác Long Xuyên, cách TP. Long Xuyên khoảng 25 km về hướng Tây Nam. Là vùng đồng bằng có đồi núi, diện tích tự nhiên 468,86 km². Theo số liệu thống kê của huyện Thoại Sơn năm 2019, Thoại Sơn có 163.427 nhân khẩu trong đó nam là 50,2% và nữ là 48,9%, mật độ dân số đạt 356 người/km². Thoại Sơn còn có tiềm năng về các nguồn tài nguyên nước, đất đai, môi trường nhân văn, và khoáng sản là nền tảng quy định và phát triển các hoạt động kinh tế ở Thoại Sơn. Huyện Thoại Sơn có hệ thống sông, kênh, rạch khá thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nước mặt quanh năm, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt. Hệ thống kênh mương trên địa bàn huyện đóng vai trò quan trọng trong việc cải tạo đất, cung cấp lượng phù sa màu mỡ và là hệ thống thoát lũ ra biển Tây. Bên cạnh đó, nguồn nước mưa tương đối lớn thuận lợi cho việc tích trữ sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp: Toàn huyện có 41.472,82 ha đất nông nghiệp (chiếm 88,46% diện tích tự nhiên) chủ yếu là đất trồng lúa với 39.299,24 ha (chiếm 97% đất sản xuất nông nghiệp). Đất lâm nghiệp chỉ chiếm số ít với 145,7 ha. Đất chưa sử dụng chủ yếu là đồi núi và núi đá không có rừng cây, với tổng diện tích là 82,37 ha. Phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện được giao, cho thuê, và quản lý sử dụng. Đối tượng sử dụng chính là hộ gia đình và cá nhân (90% diện tích tự nhiên, 98% đất nông nghiệp), một phần diện tích nhỏ do các cơ quan, đơn vị nhà nước quản lý sử dụng. Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân có xu thế giảm do thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư và chuyển mục đích để xây dựng các nhà máy xay xát. Hầu hết diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.⁷

Cây lúa là cây lương thực chủ lực được gieo trồng ở huyện Thoại Sơn. Từ ngày có đê bao ngăn lũ (bắt đầu từ năm 2000), Thoại Sơn đã gieo trồng ba vụ lúa/năm bao gồm vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông. Trong đó vụ Đông Xuân có diện tích, năng suất và sản lượng cao nhất trong ba vụ. Cây lúa được gieo trồng ở hầu hết các xã, thị trấn. Tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các xã Định Mỹ, xã Vĩnh Phú, xã Tây Phú, xã Mỹ Phú Đông, xã Vĩnh Khánh, xã Bình Thành và xã An Bình. Trong bối cảnh sản xuất lúa gạo định hướng thị trường của vùng, hoạt động sản xuất lúa gạo của các hộ gia đình nông dân ở Thoại Sơn, tỉnh An Giang phản ánh rất rõ bức tranh sản xuất lúa gạo của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng. Theo đó, sản xuất lúa gạo của hộ gia đình có đặc điểm định hướng thị trường thể hiện qua tư duy duy lý trong việc *mở rộng sản xuất, lựa chọn giống lúa, áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa và lựa chọn hợp tác.*

Mở rộng sản xuất: Một trong những đặc điểm phân biệt giữa sản xuất hộ gia đình và doanh nghiệp tư bản như Chayanov đã quan sát đó là quy mô sản xuất của hộ gia đình phụ thuộc vào số “miếng ăn”. Các hộ gia đình nông dân sản xuất lúa gạo ở Thoại Sơn cũng thể hiện quy luật này. Việc mở rộng sản xuất có thể diễn ra theo các hướng: mở rộng diện tích canh tác (mua hay thuê thêm), luân canh (trồng hoa màu trên cùng trên một

⁷ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang. Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang, năm 2021.

diện tích canh tác hoa màu vào những mùa nẩy trồng lúa sẽ kém năng suất và lợi nhuận hơn), hay mở rộng nghề nghiệp (đi làm thuê hay làm dịch vụ).

Xu hướng tích tụ đất đai là một hiện tượng phổ biến ở các nông hộ ở huyện Thoại Sơn. Mục đích của tích tụ đất đai là để mở rộng sản xuất và để chia cho con cái như nguồn tài sản quan trọng ở nông thôn. Như Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi (2015) đã nhận định do đặc trưng của làng xã Nam bộ là “việc sở hữu ruộng đất cũng như công việc sản xuất nông nghiệp của các nông hộ đã tách ra khỏi định chế làng xã” và làng “không còn mang tính tự trị” như làng Việt cổ truyền nữa nên hiện tượng “phụ canh”⁸ diễn ra rất phổ biến. Ở Thoại Sơn, khi đôi vợ chồng mới ra riêng, theo phong tục phụ hệ địa phương, sẽ được thừa kế đất ruộng từ phía bên chồng và từ đó tùy theo điều kiện “làm ăn” của hộ gia đình trẻ này họ sẽ tích tụ hay thuê thêm đất canh tác. Và khi con cái của cặp vợ chồng này trưởng thành, số đất đai có hay tích tụ được sẽ được chia cho các con trai theo các nguyên tắc: chia đều, chia cho các con ra riêng trước phần nhiều hơn chút do họ là những lao động giúp cha mẹ canh tác để nuôi gia đình. Con trai út là người thường nuôi cha mẹ khi về già sẽ được phần nhiều hơn những người con khác do được thừa kế thêm phần đất hương hỏa do cha mẹ để lại. Và cứ như thế, quy luật tích tụ đất đai lại bắt đầu chu kỳ mới. Trong nhiều trường hợp đất đai của cha mẹ ít khi chia đều cho con cái số đất đó không đủ để canh tác do manh mún, một người con có diện tích nhiều thường “thuê” hay mua lại đất của anh em, những anh em khác có thể chuyển sang ngành nghề khác hay mua đất nơi khác canh tác.

Xuất phát từ thực tiễn tích tụ đất đai của nông dân của nông dân ĐBSCL, Luật đất đai năm 2013 đã có những thay đổi cho phù hợp. Đối với hạn điền, hệ thống pháp luật đất đai của ta nhiều năm qua cũng đã đi theo hướng nới rộng. Hiện nay thời hạn giao đất cho hộ gia đình và cá nhân trực tiếp sản xuất là 50 năm và hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng nới rộng hơn, gấp 10 lần hạn mức giao đất. Hạn mức đất nông nghiệp là quy định pháp lý vừa thể hiện là sự thừa nhận tính tất yếu của quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất vừa thể hiện là sự giới hạn mà nhà nước đặt ra đối với hoạt động này nhằm đảm bảo sự công bằng, hợp lý trong phân phối đất đai, giảm thiểu phân hóa giàu - nghèo và để ổn định trật tự xã hội. Bên cạnh việc mở rộng diện tích, các hộ nông dân ở Thoại Sơn còn rất tích cực tăng số vụ trồng trong một năm. Nếu như trước đây vùng ĐBSCL thường được hình dung với độ màu mỡ phì nhiêu do mùa lũ đem lại thì giờ đây với hệ thống đê bao ngăn lũ, người dân đã có thể canh tác 3 vụ/năm, thậm chí 7 vụ trong 2 năm.

Như vậy, đặc trưng sản xuất thị trường của hộ nông dân qua hiện tượng luôn mở rộng sản xuất thể hiện sự tương tác giữa chức năng hộ gia đình như một đơn vị tiêu dùng và là một đơn vị sản xuất. Nông dân sẽ mở rộng sản xuất (thể hiện qua việc tích tụ, thuê mướn đất đai, và mở rộng ngành nghề) ở giai đoạn đầu hình thành hộ gia đình và quy mô sản xuất ngày càng thu hẹp khi con cái lớn và đôi vợ chồng của hộ gia đình đó lớn tuổi. Thuê

⁸ Theo các tác giả, trong địa bạ triều Nguyễn năm 1836, ruộng đất thuộc sở hữu của người trong làng được ghi là phân canh, còn ruộng đất của người ngoài làng thì ghi là phụ canh. Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi 2015. “Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam bộ.” *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh*. Số 1(197) 2015, tr. 38 – 39.

mướn lao động cũng phụ thuộc vào chu kỳ phát triển của gia đình. Với tư duy “lấy công làm lời” hộ gia đình nông dân chỉ chuyển sang thuê mướn lao động khi họ không còn đảm đương nổi các công việc đồng áng. Tuy việc mở rộng sản xuất bị chi phối bởi nhu cầu sinh tồn nhưng nhu cầu sinh tồn của hộ gia đình nông dân ở Thoại Sơn mang một bản chất khác với nhu cầu sinh tồn của nông dân của Scott (1976). Nuôi con ăn học, xây sửa nhà cửa và chi phí quan hệ xã hội (đám tiệc) là các mối quan tâm hàng đầu chứ không chỉ giới hạn ở nhu cầu lương thực tối thiểu để không bị chết đói. Chính nhu cầu này đã thúc đẩy các nông dân mở rộng sản xuất tham gia tích cực vào việc sản xuất lúa gạo hàng hóa. Bên cạnh tư duy duy lý thể hiện trong việc luôn mở rộng sản xuất, các hộ nông dân khi tham gia vào sản xuất thị trường còn thể hiện tính duy lý trong việc lựa chọn giống lúa canh tác. Chính tư duy duy lý này hiện đang là một “lực cản” cho việc thực hiện chiến lược xuất khẩu gạo chung của Việt Nam.

Chọn giống lúa canh tác: nông dân ở Thoại Sơn ngay từ buổi đầu chinh phục vùng đất với truyền thống sản xuất nông nghiệp đã dần dần biến vùng đất hoang hóa thành những cánh đồng canh tác lúa gạo. Với tiến bộ về cuộc cách mạng giống, giống lúa ngắn ngày (Thần Nông) đã được canh tác 2 vụ/năm ở Thoại Sơn từ trước giải phóng. Tuy nhiên, do tính chất ác liệt của cuộc chiến tranh việc canh tác này không được duy trì và phát triển. Khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, từ năm 1979, chính quyền Thoại Sơn đã chủ trương chuyển sang canh tác lúa 2 vụ nhưng không thành công do đất vùng này bị nhiễm phèn nặng. Sau khi hoàn thiện công tác thủy lợi để cải thiện chất đất, kể từ năm 1990 Thoại Sơn đã chuyển vụ 100% diện tích. Bắt đầu từ giai đoạn 1996-2000 với sự hoàn thiện hệ thống đê bao ngăn lũ, nông dân Thoại Sơn chuyển sang canh tác 3 vụ/năm.

Ở Thoại Sơn, mặc dù có các mô hình liên kết giữa nông dân và công ty dịch vụ nông nghiệp - xuất khẩu, theo đó công ty và nông dân sẽ ký kết hợp đồng với phân nhiệm công ty cung cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu và tư vấn kỹ thuật qua việc cử các kỹ sư nhưng đa số các hộ dân vẫn sản xuất theo quy mô hộ gia đình, theo đó họ tự ra các quyết định trong quá trình sản xuất. Trong việc lựa chọn giống lúa, mặc dù hiện nay Nhà nước khuyến khích nông dân trồng các giống lúa chất lượng cao - giá cao nhưng theo tính toán của nông dân thì họ lại ngược lại. Sự tính toán này dựa trên tính toán chi phí - lợi nhuận, dựa trên vị trí ruộng canh tác, dựa trên sự phân tán rủi ro.

Nguồn lực lao động: Một trong những đặc trưng của sản xuất hộ gia đình là nguồn lực lao động. Trong bối cảnh phát triển chung của cả nước và sự kết nối giữa các vùng ngày càng diễn ra mạnh mẽ nhờ có cơ sở hạ tầng, tuy Thoại Sơn là một vùng nông nghiệp với nghề nghiệp chủ yếu là nghề nông và một số tham gia vào các ngành nghề dịch vụ tại địa phương, xu hướng di cư lao động đi đến các vùng khác trong cả nước và nước ngoài đang diễn ra rất mạnh mẽ. Hiện tượng này dẫn đến sự thiếu hụt lao động trong nông nghiệp. Mặc dù hiện tượng cơ giới hóa giải quyết phần nào sự thiếu hụt lao động nông nghiệp này nhưng thiếu hụt nhân công lao động luôn là một nỗi lo thường trực của nông dân khi họ cần thuê công lao động trong sản xuất. Do vậy, để thích ứng với thực trạng này, các hộ nông dân dựa vào mạng lưới xã hội, đặc biệt là trong thân tộc để “vần công” hay “thuê công” lao động. Đặc điểm của việc thuê công lao động này khác với thuê công lao động

trên thị trường, theo đó người nhân công có nghề làm thuê còn ở đây chỉ “làm thuê” cho những người trong mạng lưới khi cần thiết. Hình thức trả công cũng không tính như thuê lao động trên thị trường. Việc trả công có thể được trả dưới dạng các bữa ăn cộng với tiền thuê lao động theo giá thị trường.

Áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa: Với nhu cầu mở rộng sản xuất, các hộ gia đình áp dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất nhằm để tối đa hóa năng suất lúa gạo. Mặc dù cơ giới hóa còn được xem là cách thích nghi của các hộ gia đình đối với hiện thực thiếu công lao động trong nông nghiệp do bị các lĩnh vực khác thu hút nhưng đây cũng là kết quả của việc tính toán duy lý cho bài toán chi phí. Theo đó, việc cơ giới hóa tuy phải tốn chi phí cho các dịch vụ sử dụng máy móc nhưng tiết kiệm được ngày công lao động. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật đặc biệt trong việc làm giống (mua giống xác nhận với giá đắt hơn tự đẻ giống), bón phân, xử lý đất và sử dụng thuốc (trừ sâu, diệt cỏ, đặc trị các loại bệnh trên lúa) mặc dù có thể được xem là sự thích nghi của các nông hộ trong bối cảnh đất đai bạc màu nhưng xét cho cùng đây chính là kết quả của nhu cầu tăng năng suất và tận dụng triệt để vòng quay mùa vụ. Sự thay đổi này cũng dẫn đến sự thay đổi về phân công lao động theo giới. Nếu như trước đây việc trồng lúa thì cần cả lao động nam và nữ đặc biệt ở công đoạn cấy nhưng giờ đây các công đoạn đã được cơ giới hóa nên hiện nay công việc trồng lúa được coi là công việc của nam giới do họ “nắm kiến thức kỹ thuật.” Sự lựa chọn áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa này cũng được cho là sự thay đổi nổi bật nhất trong truyền thống sản xuất lúa gạo của nông dân địa phương nói riêng và của ĐBSCL nói chung.

Lựa chọn tham gia chuỗi liên kết sản xuất:

Xây dựng mô hình “cánh đồng mẫu lớn” theo chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện nay được thực hiện tại hầu hết các tỉnh thành Nam bộ từ lễ phát động phong trào vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 tại thành phố Cần Thơ. Xuất phát từ bối cảnh diện tích đất canh tác lúa của từng hộ dân vẫn còn nhỏ, người dân canh tác nhiều giống lúa khác nhau cùng lúc, chất lượng hạt lúa sản xuất ra không cao dẫn đến giá trị sản xuất thấp, và thị trường đầu ra còn nhiều bấp bênh, mô hình “cánh đồng mẫu lớn” được xây dựng để giúp liên kết 4 nhà, tạo thành một chuỗi giá trị, tiết kiệm chi phí nâng cao thu nhập và giải quyết các vấn đề tồn đọng do sản xuất manh mún nhỏ lẻ gây ra. Mục đích cuối cùng là nâng cao giá trị của chuỗi sản xuất. Trong quá trình thực hiện xây dựng mô hình, các bên tham gia đều thụ hưởng lợi ích một cách cao nhất. Trong đó, nông dân người trực tiếp sản xuất được hưởng lợi từ các dịch vụ.

Cụ thể tại Thoại Sơn, công ty Cổ phần BVTV An Giang tập trung hơn vào nông dân theo hình thức chia nhóm theo khu vực sản xuất để hình thành “chuỗi giá trị sản xuất”. Mỗi nhóm có 1 tổ trưởng phụ trách. Cán bộ kỹ thuật của công ty sẽ theo dõi, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, bón phân và phun xịt thuốc cho các tổ sản xuất suốt cả quy trình sản xuất. Công ty cung ứng giống, phân bón và thuốc BVTV cho nông dân với lãi suất 0%. Sau khi thu hoạch nông dân được hỗ trợ chi phí vận chuyển, sấy và lưu kho trong 30 ngày. Công ty chịu trách nhiệm bao tiêu lúa gạo của nông dân trong tổ sản xuất. Thực tế

là các hộ nông dân tham gia vào mô hình cánh đồng mẫu lớn qua việc tham gia vào các tổ sản xuất được hình thành dựa trên sự cận kề nhau.

Mặc dù tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất khép kín là một mô hình tối ưu hiện nay nhưng vấn đề quan tâm nhất của cả doanh nghiệp và nông dân là giá cả thu mua lúa. Thu nhập của nông dân, thậm chí trong mô hình tiên tiến và hiệu quả này hiện vẫn chưa đạt được mức chính phủ đề ra là phải đảm bảo cho nông dân lãi tối thiểu 30%. Như vậy, dù tham gia vào mô hình được cho là có lợi cho người sản xuất nhưng với giá cả thị trường biến động mặc dù được hỗ trợ bởi các chính sách của chính phủ nhưng thu nhập của nông dân trồng lúa vẫn còn thấp và nhiều bất ổn.

Thế nhưng dù nhận thức được lợi ích của việc hợp tác trong sản xuất nhưng không phải tất cả các nông dân đều tham gia vào các chuỗi giá trị sản xuất mà ngoài việc năng lực của các công ty chưa đáp ứng được nhu cầu tham gia của hộ nông dân còn có lý do từ phía người nông dân là do sự tính toán duy lý về lựa chọn giống lúa và giá cả thị trường khi tham gia vào chuỗi sản xuất của các công ty. Ngoài ra còn có lý do từ phía các công ty là vẫn có hiện tượng chưa giữ chữ tín trong kinh doanh.

Tóm lại, kinh tế hộ gia đình nông dân sản xuất lúa gạo ở Thoại Sơn của tỉnh An Giang thể hiện rất rõ tư duy sản xuất định hướng thị trường. Nông dân luôn có sự tính toán duy lý thị trường theo hướng tối đa hóa lợi nhuận thu được từ trồng lúa. Tư duy này thể hiện qua các hành vi luôn mở rộng sản xuất, lựa chọn giống lúa không như khuyến khích của Nhà nước, áp dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa để tăng năng suất lao động, và việc lựa chọn hợp tác qua việc tham gia hay không tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, một xu hướng hợp tác được Nhà nước khuyến khích. Tuy nhiên, do việc sản xuất lúa gạo ở đây diễn ra theo quy mô hộ gia đình nên việc sản xuất này bị chi phối bởi các đặc điểm của hộ gia đình. Theo đó, mặc dù luôn có tư duy mở rộng sản xuất theo định hướng thị trường nhưng quá trình này bị chi phối bởi quy luật phát triển của hộ gia đình. Quá trình tích lũy đất đai và việc gia tăng sản xuất diễn ra mạnh mẽ ở giai đoạn đầu hình thành và sẽ suy giảm ở giai đoạn cuối của một hộ gia đình hạt nhân cụ thể. Điểm này khiến cho tiến trình sản xuất của hộ gia đình khác với tiến trình sản xuất một doanh nghiệp tư bản.

3.2. Kinh tế hộ gia đình nông dân trồng xoài ở xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nằm trên Cù lao Giêng (gồm 3 xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân), được bao bọc bởi con sông Tiền và nhánh sông Tiền. Các hướng tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp xã Tân Mỹ và xã Mỹ Hiệp, phía Tây Bắc giáp Mỹ An qua phía Tây sông Tiền, phía Nam giáp xã Hội An, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Đồng Tháp qua sông Tiền. Tổng diện tích tự nhiên là 1.893 ha, chiếm 5,44% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó: đất nông nghiệp là 1.221 ha (đất trồng cây lâu năm là 1.020 ha), đất phi nông nghiệp là 645 ha. Xã Bình Phước Xuân được chia thành 5 ấp gồm Bình Trung, Bình Quới, Bình Phú, Bình Tấn, Bình Phước. Dân số toàn xã vào năm 2020 là 3.596 hộ với 13.321 nhân khẩu, mật độ dân số đạt 704 người/km².

Bình Phước Xuân có 8.333 người trong độ tuổi lao động, trong đó 6.658 người lao động trong độ tuổi có khả năng lao động.⁹

Xã Bình Phước Xuân nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có 2 mùa rõ rệt gồm mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn xã Bình Phước Xuân là đất phù sa. Nhóm đất phù sa chiếm 44,27% tổng diện tích đất toàn tỉnh với khoảng 156.507 ha. Xã có 7 tiểu vùng với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn là 1.221 ha. Trong đó cây màu chiếm khoảng 61 ha, chủ yếu trồng bắp thu trái non, ớt, khoai cao... Tổng diện tích vườn cây ăn trái trong toàn xã là 1.180 ha bao gồm các loại cây như: xoài, mít, cóc, bưởi, cam trong đó diện tích trồng xoài chiếm đa số. Theo báo cáo Tình hình phát triển kinh tế, xã hội của UBND xã Bình Phước Xuân trong 3 năm 2018, 2019 và 2020, diện tích nông nghiệp có có sự thay đổi rõ rệt, cụ thể là diện tích gieo trồng cây màu giảm, diện tích canh tác vườn tăng, nguyên nhân chủ yếu là do sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ canh tác màu sang canh tác vườn. Hiện nay, trên địa bàn xã có khoảng 13 cơ sở thu mua xoài trái với sản lượng khoảng 10.000 tấn/năm với tổng số tiền 100 tỷ đồng/năm (giá bình quân 15.000đ/1kg); cơ sở sản xuất dưa xoài thu được sản lượng là 5,6 tấn/năm với giá bán là 21.000đ/kg thu được tổng số tiền 117.600.000đ/năm.

Năm 2016, một số chứng nhận, mã code đã được triển khai và cấp cho xã Bình Phước Xuân như Cục sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu “HTX trái cây gap Cù Lao Giêng” cho 09 thành viên của HTX sử dụng. Ngày 12/12/2016 Chi cục TT và BVTV tỉnh cấp giấy chứng nhận VietGAP cho 71 hộ với diện tích 62,5 ha thuộc HTX sản xuất Gap Bình Phước Xuân. Cục BVTV sau nhập khẩu II cấp mã code cho giống xoài ba màu như sau: Xoài ba màu xanh “CD.18.01.001”, Xoài ba màu đỏ “CG.18.05.01.001” với 70 ha cho 80 hộ dân tại xã. Với mã code đã được cấp, năm 2016 HTX đã xuất khẩu cho thị Hàn Quốc, đến năm 2017 tiếp tục mở rộng sang Úc và đến tháng 5 năm 2019, xoài ba màu được tiêu thụ ở thị trường của Mỹ. Vào năm 2020 xã tham gia dự án VietGAP cùng Viện cây ăn quả Miền Nam dự án “*Xây dựng mô hình sản xuất xoài ba màu có quy mô 500 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với chuỗi tiêu thụ sản phẩm*”. Thông qua dự án, xã đã cấp giấy chứng nhận chuẩn VietGap cho 321 nông dân với diện tích 219,73 ha. (Nguồn: UBND Xã Bình Phước Xuân, 2020).

Do ảnh hưởng diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh nên việc thực hiện nâng cao hiệu quả canh tác xoài trên địa bàn xã chưa hoàn thiện, chưa có mô hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm mang tính bền vững và hợp tác xã GAP hoạt động chưa hiệu quả. Một số mô hình được nhà nước đầu tư chưa phát huy hiệu quả cao, chưa được nhân rộng, trong đó Dự án “tươi nhỏ giọt” chưa đi vào vận hành phục vụ sản xuất; chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp và du lịch trên địa bàn xã. (Nguồn: UBND xã Bình Phước Xuân, 2020).

Hoạt động kinh tế của các hộ gia đình ở xã Bình Phước Xuân chủ yếu là trồng xoài. Cây xoài ở Bình Phước Xuân được cho là ngon hơn chỗ khác do chất đất nhiều phù sa của

⁹ Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019

vùng cù lao này. Trước khi trồng xoài thì người dân ở đây chủ yếu trồng lúa. Quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong canh tác nông nghiệp của các hộ dân ở xã Bình Phước Xuân về cơ bản có 3 giai đoạn: 1) Giai đoạn chuyển từ trồng lúa mùa 6 tháng truyền thống một năm sang trồng lúa 3 vụ một năm bắt đầu từ năm 2000 và 2) sau đó chuyển từ trồng lúa sang trồng hoa màu và xoài từ năm 2006; và quá trình chuyển đổi này kết thúc vào năm 2013 khi toàn bộ diện tích canh tác lúa đã được chuyển qua canh tác màu và canh tác xoài; và 3) bắt đầu từ năm 2013 thì người dân bắt đầu chuyển nhanh từ diện tích canh tác hoa màu sang cây xoài ba màu. Đến năm 2017 thì hầu như tất cả người dân ở đây đều canh tác chính là cây xoài. Thông tin phỏng vấn cho là giống xoài trồng tại đây có nguồn gốc từ Đài Loan tên là Jin-Hwang (người dân địa phương gọi là xoài ba màu) được anh Nguyễn Hoàng Dur trồng đầu tiên tại xã Bình Phước Xuân của cù lao Giêng từ năm 2003 khi đi học hỏi mô hình từ Bến Tre.

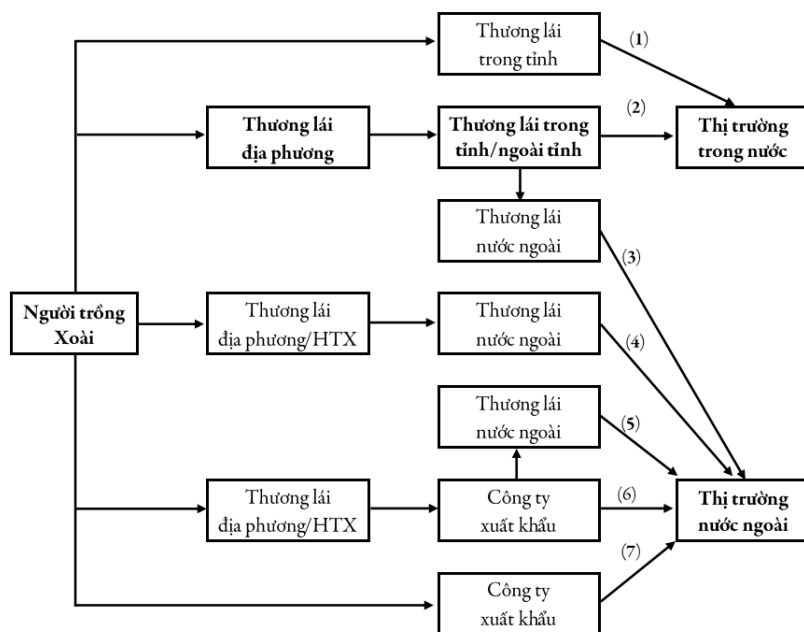
Kết quả khảo sát cho thấy thu nhập từ nông nghiệp cao hơn các hoạt động kinh tế khác mà người dân tham gia tại địa phương. Quá trình chuyển đổi sinh kế qua mô hình trồng xoài đã góp phần to lớn vào việc cải thiện đời sống người dân, làm thay đổi hoàn toàn diện mạo của người dân tại xã Bình Phước Xuân so với trước đây. Kênh tiêu thụ sản phẩm của các hộ dân là bán cho các thương lái đến thu mua tại nhà, ngoài ra họ còn bán cho chợ tại địa phương và các chợ trong và ngoài địa phương. Đất đai canh tác của người dân khá ổn định trong vòng 5 năm qua. Một số người giảm diện tích đất canh tác do sang nhượng đất cho người khác khi làm ăn thua lỗ hay cần vốn để làm các hoạt động khác; trong khi một số người tăng diện tích đất do có tích lũy để mua thêm phát triển sản xuất, thuê đất hay được cho tặng.

ĐBSCL là một vùng nông nghiệp của cả nước và là nơi sản xuất chủ lực. Tuy nhiên, trong thời gian qua, thị trường tiêu thụ chủ yếu của nông sản vùng ĐBSCL vẫn là thị trường nội địa và Trung Quốc. Lãnh đạo huyện Chợ Mới cho biết thị trường tiêu thụ xoài hiện nay chủ yếu là Trung Quốc (chiếm 80%), còn lại là thị trường trong nước, bán cho thương lái trong tỉnh (5%) và các tỉnh ĐBSCL (15%). Toàn huyện đã hình thành hơn 36 chợ thu mua xoài (chủ yếu tập trung ở 3 xã Cù Lao Giêng) và 2 hợp tác xã sản xuất GAP Bình Phước Xuân, hợp tác xã trái cây GAP Chợ Mới. Để tạo điều kiện cho việc liên kết, tiêu thụ sản phẩm ổn định, lâu dài giữa doanh nghiệp và người dân, huyện đã kêu gọi được Công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu (Bến Tre) tiêu thụ sản phẩm xoài VietGAP và đã thực hiện xuất khẩu được 2,4 tấn sang thị trường Hàn Quốc (năm 2016), 5,4 tấn xoài vào thị trường Úc (năm 2018). Hiện tại, Công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu đang tiến hành thu mua xoài VietGAP của 3 xã cù lao để xuất sang thị trường Hàn Quốc.

Khảo sát các hộ gia đình trồng xoài cho thấy, người dân chủ yếu phân phối qua kênh tiêu thụ chính là đem bán tại chợ thu mua tại địa phương; một số ít thì có thương lái đến thu mua tại nhà (xem Biểu đồ 1). Lý do của việc lựa chọn đem sản phẩm đến bán tại chợ thu mua được người dân miêu tả:

“Có 2 hình thức thu mua, bán cho chợ thu mua xoài loại 1 và bán cho thương lái mua tận nhà loại 2 loại 3, gọi là bán xô. Tùy theo xoài của mình. Nếu vườn năm đó được mùa thì

anh bán với điểm thu mua xoài loại 1 có giá hơn. Còn nếu vườn năm đó không được mùa, trái nhỏ thì anh bán cho thương lái đến tận nhà mua xô, mua xô thì đỡ tốn tiền công thuê người hái lựa cho xoài. Anh hay dò giá, vừa giá nào cao thì bán vừa đó.” (T.V.H, sinh năm 1965, nông dân trồng xoài, Bình Phước Xuân, An Giang).



Biểu đồ 1: Sơ đồ kênh phân phối xoài tại Bình Phước Xuân

Ngoài quan tâm đến yếu tố khoa học kỹ thuật, người dân cũng quan tâm đến xu hướng canh tác hiện nay đó là vấn đề sức khỏe và môi trường trong canh tác. Trong bối cảnh phải tính toán giữa nhu cầu muốn gia tăng năng suất để tăng lợi nhuận, và thực tế là sử dụng phân bón và thuốc hóa học thì cây xoài dễ có năng suất hơn và nhận thức biết về tác hại của thuốc hóa học đối với sức khỏe người tiêu dùng, các nông dân ở Bình Phước Xuân đã chọn giải pháp trung hòa. Như vậy, rõ ràng người dân nhận thức được tác hại của việc dùng hóa chất trong canh tác đến môi trường và sức khỏe. Trên thực tế, để tăng sản lượng và đạt năng suất hiện nay người dân vẫn phải áp dụng. Tuy nhiên, cũng do muốn được bán giá cao nên người dân đã tuân thủ các tiêu chuẩn trong trồng trọt nên đã có sự giảm thiểu việc sử dụng các hóa chất này.

Ngoài ra, với sự phổ biến đổi của các xu hướng canh tác thuận thiên (natural based) hiện nay, người dân cũng nghe nói nhiều đến nông nghiệp hữu cơ. Và nông dân ở Bình Phước Xuân có thuận lợi là họ đã tiếp cận với các kỹ thuật trồng trọt tiên tiến nên khái niệm nông nghiệp hữu cơ khá phổ biến với bà con nông dân tại đây. Tuy nhiên, thực tế thị trường của phân khúc sản xuất hữu cơ chưa hoàn chỉnh đã làm nản lòng việc triển khai trong thực tế dù là rất có tiềm năng như chia sẻ của các nông dân trồng xoài tại Bình Phước Xuân.

Hiện nay người dân nhận thức canh tác theo tiêu chuẩn kỹ thuật và xây dựng thương hiệu là việc làm cần thiết để có thể nâng cao giá trị sản phẩm. Đây là nền tảng và bản

chất của việc canh tác hữu cơ. Xã tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh trên địa bàn, tập trung chỉ đạo định hướng phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế cạnh tranh ở địa phương. Đồng thời sẽ đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nhằm tăng năng suất, hiệu quả và tăng lợi nhuận trên cùng một diện tích, sản xuất theo hướng an toàn và có trách nhiệm vì cộng đồng. Nhưng thực tế thị trường hiện nay việc bao tiêu các sản phẩm có chất lượng này không ổn định và do vậy giá bán cũng không ổn định và không có sự khác biệt so với sản phẩm xoài thông thường. Điều này làm nản lòng người canh tác.

3.3. Kinh tế hộ nông dân nuôi tôm của hộ gia đình ở xã Tân Chánh, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

Tân Chánh là xã vùng hạ của huyện Cần Đước, cách thị trấn Cần Đước 6 km về phía Nam, có diện tích tự nhiên là 1.747 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 1.103,91 ha. Theo tổng cục thống kê năm 2019 dân số xã Tân Chánh hơn 13.500 người. Là xã nằm ở vùng sâu của huyện Cần Đước, phía Bắc giáp xã Tân Ân, phía Nam giáp sông Vàm Cỏ và đối diện xã Bình Xuân (Gò Công, Tiền Giang), phía Tây giáp sông Vàm Cỏ và xã Thuận Mỹ, phía Đông giáp xã Phước Đông và tỉnh Tiền Giang. Xã Tân Chánh được phân chia thành 7 ấp gồm Đông Trung, Đông Nhất, Hòa Quới, Bà Nghĩa, Đông Nhì, Đình và ấp Lăng. Xã có hệ thống sông rạch chằng chịt nên thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy, tạo điều kiện cho nghề đi ghe phát triển từ rất sớm. Nông nghiệp là ngành sản xuất chính của xã, đem lại nguồn thu nhập chính cho người dân, chủ yếu là hoạt động nuôi tôm.

Do địa hình phức tạp, đất đai bị nhiễm mặn, thiếu nước ngọt... nên trước đây cư dân xã Tân Chánh chỉ trồng một vụ lúa trong năm, nhưng năng suất thấp. Đời sống cư dân trong xã từ những năm 1993 trở về trước gặp nhiều khó khăn, thời gian nông nhàn sau mùa thu hoạch lúa khá nhiều, một bộ phận người dân phải đi làm ăn xa để kiếm sống. Tỷ lệ hộ nghèo trước năm 1990 lên tới 30%. Mặc dù một bộ phận người dân có nghề đi ghe, nhưng vẫn còn trên 70% sống nhờ vào nghề nông trồng lúa với năng suất thấp, nên cuộc sống của người nông dân trong vùng gặp khó khăn.¹⁰

Từ năm 1993 với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm cải thiện đời sống của người nông dân, chính quyền xã đã vận động người dân tham gia nuôi tôm sú. Những hộ tham gia nuôi tôm sẽ được hỗ trợ về vốn và kỹ thuật. Kể từ đó, con tôm sú đã được đưa vào nuôi thử nghiệm tại xã Tân Chánh với diện tích ban đầu 2.1 ha, gồm 6 hộ nuôi theo mô hình quảng canh cải tiến lúa - tôm. Đây là những hộ có diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn so với mặt bằng chung ở địa phương. Trước khi nuôi, các hộ gia đình được hướng dẫn về kỹ thuật từ việc đào ruộng tôm cho đến quá trình xử lý ao, cách pha chế và cho tôm ăn từ các cán bộ thủy sản huyện... Sau hơn 3 tháng nuôi tôm vụ đầu tiên, thu hoạch bước đầu đạt kết quả khả quan, năng suất bình

¹⁰ “Báo cáo tham luận tổng kết 18 năm thực hiện chương trình nuôi tôm sú”, Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước, tháng 6 năm 2012

quân 180kg/ha, tỷ lệ hộ lãi trên 70%, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Lãi thu được từ nuôi tôm sú gấp 10 lần so với trồng lúa. Từ việc nuôi thí điểm đem lại kết quả ngoài mong đợi, người dân Tân Chánh đã mạnh dạn chuyển đổi dần diện tích trồng lúa sang nuôi tôm sú. Không chỉ các hộ làm nông mới chuyển sang nuôi tôm sú, các gia đình cán bộ công chức nhà nước, gia đình làm buôn bán, dịch vụ trong xã cũng tham gia nuôi tôm. Những hộ gia đình ít đất, có đời sống kinh tế khó khăn cũng tìm mọi cách chuyển sang nuôi tôm trong những năm sau đó. Ở xã Tân Chánh, việc trồng lúa chuyển qua nuôi tôm là do sự tác động của chính quyền địa phương với việc nuôi thí điểm của 6 hộ gia đình. Tuy nhiên, nguyên nhân người dân chuyển sang nuôi tôm đồng loạt trong những năm sau đó là do sự thành công của những hộ nuôi thí điểm. Người dân đã mở rộng diện tích nuôi tôm qua từng năm, từ đó, thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Theo báo cáo tổng kết về việc nuôi tôm vào cuối năm 2013 của Ủy Ban nhân dân xã Tân Chánh, diện tích nuôi tôm được nâng lên từ 2,1 ha năm 1993 tăng lên 56 ha năm 1994, 515 ha năm 1998, và đến năm 2000 diện tích nuôi tôm ở xã Tân Chánh tăng lên đến 743 ha với hơn 1217 hộ nuôi, năng suất đạt 400kg/ha tăng 309kg so với năm 1998. Ở thời điểm này giá con giống, giá vật tư thủy sản đầu vào tương đối thấp, trong khi đầu ra của tôm thịt giá cao, giá cả thời điểm đó là 130.000 đồng/kg nên lợi nhuận tương đối cao. Với sản lượng 280 tấn trong năm 2000, tỷ lệ hộ lãi lên đến 90,5%.¹¹ Tuy nhiên giai đoạn 2004 - 2013, dù năng suất vẫn ổn định ở mức cao từ 450 đến 800kg/ha nhưng giá đầu vào tăng, thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, nên giá tôm thịt giảm mạnh, dẫn đến người nuôi không đạt kết quả cao như giai đoạn trước đó, thậm chí nhiều hộ gia đình bị thua lỗ. Trong năm 2012 diện tích nuôi 909 ha, với 1500 hộ nuôi, năng suất đạt 650kg/ha với tổng số lãi suất nuôi tôm cả xã chỉ đạt 6,8 tỷ đồng. So với những năm trước đó, tỷ lệ hộ lỗ đã tăng lên 38,65%. Điều này làm cho người dân có tâm lý bất an, dẫn đến diện tích nuôi tôm năm 2013 giảm xuống còn 800 ha với 1380 hộ nuôi. Từ năm 2014 đến nay, việc nuôi tôm sú ngày càng gặp nhiều khó khăn do giá cả vật tư tăng, môi trường nước bị ô nhiễm nên diện tích và số hộ nuôi ở Tân Chánh đã giảm xuống đáng kể. Nhiều hộ phơi ao hoặc chuyển qua làm các ngành nghề khác. Một người dân cho biết: *trong những năm đầu, diện tích nuôi tôm còn ít, môi trường nước còn trong sạch nên việc nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, trong 10 năm trở lại đây do nguồn nước bị ô nhiễm, con giống kém chất lượng nên việc nuôi tôm ngày càng khó khăn, dẫn đến nhiều rủi ro cho người dân xã Tân Chánh, (NVĐ, nam, 60 tuổi, ấp Hòa Quới, xã Tân Chánh).*

“Giai đoạn đầu môi trường nước còn sạch nên hầu như ai nuôi cũng trúng, nhưng càng về sau việc nuôi tôm càng trở nên khó khăn, dịch bệnh đốm trắng và đặc biệt là nguồn nước bị ô nhiễm gây khó khăn trong việc nuôi tôm. Ngoài ra, nguồn giống không đảm bảo chất lượng cũng ảnh hưởng đến sự phát triển và năng suất tôm. Gia đình tôi mới thả tôm diện tích 7.000m² được hơn một tháng thì tôm chết nên hiện nay

¹¹ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn xã Tân Chánh giai đoạn 2011-2013.

ao bỏ hoang. Có khá nhiều hộ không đủ vốn để tiếp tục đầu tư nên cũng bỏ hoang.” (NVT, nam, 57 tuổi, ấp Đông Nhì, xã Tân Chánh).

Một cán bộ xã Tân Chánh đã về hưu cho biết, hiện nay toàn xã có 830/990 ha nuôi tôm, trong số đó, gần 200 ha được đầu tư nuôi công nghiệp. Có trên 100 ha bỏ hoang, trong đó có những hộ vẫn nuôi theo mô hình quảng canh, bán công nghiệp, nuôi cá,... và có hộ bỏ hoang toàn bộ.¹² Đối với trường hợp những hộ gia đình ở Tân Chánh để ao trống họ chuyển sang làm các ngành nghề khác như đi làm công nhân, làm hồ, hoặc ai thuê gì làm đó. Đây là những hộ bị hạn chế về khả năng tiếp cận đất đai, nguồn vốn nên không còn tiếp tục nuôi tôm, họ chuyển sang các nghề khác để duy trì sinh kế. Các hộ có thu nhập trung bình đầu tư vào mô hình quảng canh, hoặc các hệ thống ít thâm canh hơn, với chi phí vận hành thấp hơn nhiều lần so với các hộ khá giả. Đối với những nông dân khá giả hơn với nhiều đất đai và vốn, họ đầu tư vào các hệ thống sản xuất thâm canh. Trong thời gian qua, nhiều mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao được triển khai và mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất và tăng lợi nhuận cho người dân. Anh NTH, sinh năm 1977, ngụ ấp Đông Trung, xã Tân Chánh, đang áp dụng mô hình công nghệ cao. Với diện tích 2.200m² mặt nước, anh chia thành 3 ao nuôi tôm thiết kế theo hình tròn, trong đó có 1.000m² ao nuôi chính, 1.000m² ao lắng và 200m² ao ương. Tôm giống nhập về, anh ương thêm từ 12-30 ngày mới đưa ra ao nuôi. Trước khi đưa tôm ra ao, anh kiểm tra sức khỏe tôm, cân tính số lượng, đo độ pH,... giữa ao nuôi và ao ương. Mỗi ao đều có lưới, che kín bạt, lót bạt đáy và bờ ao, dưới lớp bạt đáy có các ống nhựa được thiết kế theo hình xương cá để hút nước và khí ra ngoài. Với cách nuôi thâm canh này, sau 80 ngày nuôi, tôm đạt 40-60 con/kg, năng suất đạt 5,5 tấn/ao/vụ. Nuôi theo quy trình này được 3 vụ/năm, sản lượng 2 ao đạt tới 33 tấn/năm. Nhờ ứng dụng khoa học - công nghệ để kiểm soát từ khâu làm ao, kỹ thuật nuôi, cho ăn đến quản lý môi trường nước, ước tính mỗi năm, gia đình anh Hùng thu lợi nhuận hơn 4 tỷ đồng.

Trường hợp ông NVK, sinh năm 1965, ấp Hòa Quới chia sẻ: “Hiện gia đình ông có 200m² ao ương với mật độ 1 triệu con/m², 1.000m² ao nuôi với 400-600 con/m², 1.000m² ao nuôi với 70-150 con/m² và khoảng 2.000m² ao lắng. Sau khoảng 80 ngày thả nuôi, tôi thu hoạch tôm, sản lượng trung bình trên 3 tấn. So với nuôi truyền thống, mô hình nuôi tôm nước lợ UDCNC mang lại hiệu quả cao hơn. Tôm nuôi trong mô hình được cung cấp oxy dồi dào, lớn nhanh, chống dịch bệnh tốt, giảm hiện tượng chết sớm trong 20 ngày đầu, giúp giảm chi phí thả nuôi so với nuôi truyền thống khoảng 3 lần”. Có thể thấy, ở Tân Chánh mặc dù môi trường nuôi tôm trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, nhưng nhiều hộ gia đình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất và tăng lợi nhuận cho các hộ gia đình.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, giai đoạn đầu chuyển qua nuôi tôm để giảm thiểu những rủi ro, mặc dù việc chuyển sang nuôi tôm được chính quyền xã phát động và đạt lợi

¹² NVS, nam, 60 tuổi, ấp Đông Nhì, xã Tân Chánh.

nhuận cao, nhưng người dân không chuyển một cách đồng loạt, mà chuyển dần dần qua từng năm. Ngay cả những hộ đã chuyển qua nuôi tôm, họ cũng không chuyển hết diện tích trồng lúa mà chuyển từng phần. Điều này cho thấy, người dân xã Tân Chánh vẫn đặt yếu tố an toàn lên hàng đầu. Chính vì thế, trong những năm đầu người dân nuôi theo hình thức thử nghiệm từ ít đến nhiều với phương thức quảng canh cải tiến và hình thức công nghiệp. Việc nuôi theo mô hình công nghiệp đòi hỏi người dân phải đầu tư nguồn vốn lớn, phải tuân thủ các quy trình khoa học kỹ thuật, từ việc đào vuông cho đến xử lý vuông tôm, lượng con giống, thuốc thực vật... Người dân cũng cho rằng việc nuôi công nghiệp sẽ ít rủi ro hơn, vì được đầu tư bài bản. Tuy nhiên, phải có vốn lớn và diện tích ao vuông lớn. Điều này vượt ngoài khả năng của nhiều hộ gia đình.

Trong giai đoạn đầu chính quyền xã đưa ra mô hình luân canh lúa - tôm và khuyến khích người dân tham gia nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực tại địa phương, cũng như đảm bảo về sự rủi ro lớn khi bước đầu chuyển qua nuôi tôm. Tuy nhiên, việc nuôi tôm đem lại những thành quả ngoài mong đợi, trong khi đó trồng lúa năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp dẫn đến người dân bỏ canh tác lúa. Theo thời gian người dân mở rộng quy mô nuôi tôm từ 2 đến 3 vụ trong năm. Chính vì vậy diện tích nuôi tôm ở Tân Chánh trong những năm đầu tăng nhanh, trong khi diện tích canh tác lúa thì giảm theo chiều ngược lại. Ngay cả giai đoạn sau này khi hoạt động nuôi tôm gặp nhiều khó khăn do ô nhiễm nguồn nước thì người dân cũng để ao trống và không quay lại trồng lúa như thời gian trước đó. Vì nếu trồng lúa thì mất nhiều chi phí cho việc cải tạo lại ao tôm, trong khi đó năng suất trồng lúa không đáp ứng được sự kỳ vọng người nông dân.

Kỹ thuật nuôi tôm cũng là yếu tố quan trọng đối với người nuôi, bao gồm từ việc làm vuông, chọn giống đến mật độ nuôi, cách cho ăn, phát hiện và chữa bệnh cho tôm, hay vệ sinh ruộng tôm... Chỉ cần không hiểu đầy đủ một trong những yếu tố trên có thể thiệt hại cả vuông tôm. Để hỗ trợ cho nông dân trong quá trình nuôi tôm, trong giai đoạn đầu chính quyền xã đã phối hợp với trạm khuyến nông huyện tổ chức các buổi tập huấn hướng dẫn kỹ thuật người dân; tổ chức quản lý con giống... Tuy nhiên, cũng có nhiều gia đình nuôi tôm bằng kinh nghiệm, không qua đào tạo. Nhiều hộ dân cho rằng việc học tập kiến thức kỹ thuật nuôi tôm qua nhiều năm không thấy điểm mới trong bài học về kỹ thuật nuôi tôm nên họ chán, không muốn tiếp cận. Một số người còn cho rằng, cán bộ khuyến ngư trực tiếp đầu tư nuôi tôm tại địa phương nhưng vẫn bị thua lỗ nên sinh ra yếu tố tâm lý tự mãn không chịu tiếp thu, học tập kỹ thuật nuôi mới. Bên cạnh đó, chính việc quy hoạch nuôi tôm thiếu đồng bộ, cùng với ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường chưa cao đã tác động ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Các chất thải từ việc nuôi tôm được người dân thải trực tiếp ra sông mà không qua khâu xử lý nào gây ô nhiễm nguồn nước. Do việc làm ao lắng, ao xử lý tốn thêm diện tích mà không sinh lời nên người dân ít làm ao lắng. Một bộ phận người dân chưa tuân thủ các quy trình kỹ thuật do ngành chuyên môn khuyến cáo, không dùng dây thuốc cá hoặc saponin để diệt cá tạp mà dùng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu để diệt cá vì ít tốn kém, việc xả nước thải ra kênh rạch làm ảnh

hưởng đến môi trường nuôi tôm. Đây cũng là những lý do dẫn đến việc nuôi tôm của một số hộ bị thất bại.

Nhìn chung, việc chuyển qua nuôi tôm trên đồng ruộng ngập mặn đã làm cho đời sống của người dân xã Tân Chánh được nâng lên đáng kể. Từ một xã với 100% diện tích đất trồng lúa một vụ năng suất thấp, người dân đã chuyển qua nuôi tôm gần 90% diện tích đất nông nghiệp. Hoạt động nuôi tôm đã góp phần nâng cao đời sống người dân, làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn của xã. Với chính sách thay đổi hoạt động sinh kế của chính quyền xã, người dân Tân Chánh đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội và chuyển đổi một cách chủ động, dựa trên những nguồn lực sẵn có với sự hỗ trợ vay vốn của nhà nước đã tạo ra bức tranh sinh động của nền nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Mặc dù hoạt động nuôi tôm vẫn được xem là hoạt động quan trọng nhất tại xã Tân Chánh, nhưng nó đã giảm sút vai trò là nguồn sinh kế chính trong những năm gần đây. Đa phần người dân vẫn nuôi theo hình thức quảng canh và đây không phải là hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận cho hầu hết các hộ gia đình do việc nuôi tôm gặp nhiều rủi ro. Người dân phải tìm cách cải thiện thu nhập bằng các hoạt động sinh kế khác. Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách vẫn có những vấn đề bất cập như chưa có sự quy hoạch đồng bộ, đầu ra của sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức, một số người dân chủ quan nên dẫn đến hậu quả đáng tiếc như dịch bệnh, mất mùa, rớt giá... làm cho nhiều hộ nuôi tôm bị thua lỗ, phải chuyển sang các ngành nghề khác.

4. Chiến lược sản xuất của nông hộ vùng ĐBSCL

Nhằm thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp tại vùng ĐBSCL, kể từ khi triển khai nghị quyết đổi mới nền kinh tế nông nghiệp vào năm 1988 đến nay chính phủ đã đầu tư hàng loạt cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống đê điều, kênh mương để ngăn lũ, xây dựng các công trình thủy lợi nhằm kiểm soát xâm nhập mặn phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp. Nhờ đó đến nay nền kinh tế nông nghiệp nói chung và kinh tế hộ gia đình ở vùng ĐBSCL đã có bước chuyển mình vượt bậc và từng bước khẳng định vị thế trong nền kinh tế thị trường, có tác động lớn đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo của các địa phương trong vùng.

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL có sự chuyển đổi theo hướng kinh tế nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây, con mới có năng suất, chất lượng và giá trị cao, góp phần tạo nên xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất hàng hoá, hướng về xuất khẩu. Trong thời gian qua, người nông dân vùng ĐBSCL đã ứng phó với những cơ hội và rủi ro bằng nhiều cách như tăng đầu vào nhằm mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản xuất, chấp nhận và giảm thiểu rủi ro. Có thể thấy rằng, ở các điểm mà chúng tôi khảo sát những nông dân khá giả có kỹ thuật canh tác tốt và đủ vốn có xu hướng chuyên môn hóa, thâm canh hóa hoặc chấp nhận rủi ro trong mô hình canh tác của họ. Bên cạnh đó, mở rộng sản xuất và lựa chọn hướng canh tác nhằm đáp ứng sản phẩm theo nhu cầu thị trường đang được người nông dân lựa chọn. Đối với trường hợp sản xuất lúa gạo ở Thoại Sơn, tư duy mở rộng sản xuất luôn thường trực ở cộng đồng nông dân sản xuất lúa gạo. Họ luôn sẵn sàng tích tụ ruộng đất khi có điều kiện. Tuy

nhiên, do dân số phát triển trong khi nông nghiệp vẫn là hoạt động chính của cư dân tại huyện Thoại Sơn trong khi xu hướng tích tụ này diễn ra đồng loạt ở các hộ gia đình sản xuất nên diện tích sản xuất của các hộ vẫn ở quy mô nhỏ của hộ gia đình. Sự tích lũy từ nông nghiệp sản xuất lúa gạo và các nguồn thu phi nông nghiệp tạo điều kiện vật chất cho xu hướng tích tụ mở rộng sản xuất. Trường hợp các hộ nông dân tại Bình Phước Xuân đã và đang thực hành hình thức canh tác VietGAP và cũng thể hiện sự quan tâm đến hình thức canh tác hữu cơ. Tuy nhiên, mối quan tâm lớn của các hộ này đó là do chi phí sản xuất ở loại hình này cao và tốn nhiều công sức nên cần phải có nguồn đảm bảo đầu ra cho phân khúc sản phẩm vốn rất tiềm năng này. Độ sẵn sàng tham gia của người dân là khá cao. Và sau một thời gian sản xuất xoài thì người dân cũng đã có vốn tích lũy nhất định để thử nghiệm những mô hình canh tác mới. Trường hợp các hộ nuôi tôm ở xã Tân Chánh, người dân chuyển đổi hoạt động sinh kế dựa trên tính tư lợi, dựa trên nền tảng hai yếu tố: phân tán rủi ro hoặc chấp nhận rủi ro. Sự lựa chọn dựa trên yếu tố an toàn là trên hết được thể hiện qua quá trình chuyển đổi không diễn ra ào ạt mà theo quy trình từ “thử nghiệm” rồi mới đến chuyển đổi dần dần. Ở đây thể hiện tư duy giảm thiểu rủi ro. Khi người nông dân chưa am hiểu nhiều về nghề nuôi tôm, chưa có kiến thức về nghề nghiệp, vốn đầu tư không nhiều nên họ không dám mạo hiểm và chấp nhận rủi ro. Chính sự thành công liên tiếp của những hộ chuyên đổi đầu tiên đã làm động lực mạnh mẽ cho sự chuyển đổi theo sau đó. Tuy nhiên, khi môi trường nuôi tôm không còn trong lành và thị trường giá cả bất ổn thì họ giảm thiểu đầu tư, thậm chí dừng lại và chuyển qua một hoạt động sinh kế khác an toàn hơn. Bên cạnh một bộ phận lớn người dân lựa chọn hình thức sinh kế an toàn thì cũng có một bộ phận người dân dám mạo hiểm, chấp nhận rủi ro để đầu tư lớn. Trong bối cảnh môi trường sản xuất chứa đựng nhiều bất ổn, thị trường lên xuống thất thường, một số người dân ở Tân Chánh vẫn chấp nhận nuôi tôm theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, và thực tế cho thấy mô hình này đã mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất và tăng lợi nhuận cho chính họ. Qua đó, chúng tôi nhận thấy rằng những hộ gia đình nuôi tôm theo mô hình công nghệ cao ở Tân Chánh thường rơi vào nhóm những người có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, sự am hiểu về quá trình nuôi tôm, tuân thủ theo quy trình kỹ thuật nuôi, có nguồn vốn dự trữ lớn và có thể huy động được nguồn vốn dễ dàng.

Trong bối cảnh bức tranh sản xuất nông nghiệp ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua chứa đựng nhiều bất ổn, thể hiện qua việc các hộ nông dân gặp phải nhiều rủi ro trong sản xuất, thiếu vốn, thu nhập chưa tương xứng với công sức đầu tư, và thị trường giá cả thiếu ổn định, bấp bênh, áp lực dân số ngày càng gia tăng... Trong điều kiện sản xuất có nhiều bất ổn như vậy nên người nông dân lựa chọn chiến lược đa dạng hóa trong các mô hình sản xuất của họ. Qua thực trạng sản xuất của 3 mô hình trồng trọt nêu trên, chúng tôi thấy rằng đa phần các hộ gia đình nông dân chuyển đổi sang mô hình sản xuất mới hoặc luôn tìm cách đa dạng hóa các mô hình sản xuất. Nhiều hộ gia đình dường như thích nghi với hoàn cảnh của họ bằng cách bỏ một phần hoặc hoàn toàn các hoạt động không mang lại lợi nhuận cao để chuyển sang các hoạt động khác mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Chẳng hạn như việc chuyển từ hoạt động trồng lúa sang

trồng xoài ở xã Bình Phước Xuân, hoặc chuyển từ mô hình trồng lúa qua nuôi tôm và từ nuôi tôm qua các hoạt động sinh kế khác. Việc đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp như một phương thức để người dân phân tán rủi ro và giảm tác động của thất bại toàn bộ hoặc một phần đối với sản phẩm làm ra. Trong bối cảnh người nông dân chỉ canh tác một loại cây trồng là trồng lúa, trồng xoài hoặc chỉ nuôi tôm nhưng khi sản phẩm này biến động, thu nhập của các hộ gia đình bị đe dọa nhiều hơn so với các hộ nuôi trồng nhiều hơn hai loại cây con khác. Do đó, các hộ nông dân có xu hướng đa dạng hóa theo nhiều cách khác nhau để giảm thiểu rủi ro và ổn định thu nhập.

Xu hướng hợp tác để phát triển qua việc hình thành các HTX nông nghiệp, doanh nghiệp và các chuỗi liên kết sản xuất tại vùng ĐBSCL là một bước đi mới nhằm hướng tới việc nâng tầm khu vực sản xuất nông sản, nhưng thực tế cho thấy các cơ chế vận hành hiện nay chưa tạo được động lực phát huy hết được nội lực và tính năng động của sản xuất hộ gia đình. Trong 3 mô hình sản xuất nông nghiệp mà chúng tôi khảo sát, người nông dân có nhu cầu tham gia vào chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp nhằm giải quyết bài toán đầu ra cho gia đình họ. Tuy nhiên, sự hợp tác này còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún và chưa thực sự hoạt động hiệu quả. Chính vì vậy đa phần người nông dân lựa chọn không vào hợp tác xã, họ bán trực tiếp cho thương lái mà không qua HTX, hoặc có những chiến lược sinh kế linh hoạt với thị trường thông qua việc tìm cách bán cho các nơi có giá cả cao hơn.

5. Kết luận

Kinh tế nông hộ là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Tại vùng ĐBSCL, kể từ khi được nhà nước thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ vào năm 1988 đến nay, sự phát triển kinh tế hộ gia đình người Việt đã có sự chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu. Kinh tế nông hộ đã có những thay đổi nhanh chóng trong hệ thống sản xuất khi chính phủ thực hiện cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp. Người nông dân áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất nhằm tăng vụ và tăng sản lượng nông sản. Trong bối cảnh môi trường sản xuất có những biến đổi, thị trường giá cả không ổn định, các hộ nông dân đã có những chiến lược để ứng phó với những bối cảnh khác nhau. Các hộ nông dân có xu hướng mở rộng sản xuất, đa dạng hóa theo nhiều cách khác nhau để giảm thiểu rủi ro, tăng năng suất lợi nhuận và ổn định thu nhập. Đa dạng hóa sản xuất cũng giúp người nông dân đối phó với những thách thức từ môi trường trong bối cảnh đất đai ngày càng bạc màu và ô nhiễm nguồn nước. Qua 3 mô hình sinh kế cho thấy, vai trò của chính quyền các cấp trong việc điều tiết hoạt động sản xuất nông nghiệp còn mờ nhạt, chuỗi liên kết để tạo ra nguồn sản phẩm có chất lượng cao chưa hoạt động hiệu quả, các hộ nông dân vẫn tự chủ động trong quá trình sản xuất của mình. Qua thực tiễn nghiên cứu cho thấy tư duy sản xuất định hướng thị trường của hộ gia đình rất rõ nét. Tuy nhiên, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của các hộ gia đình hiện vẫn đang là một lực cản cho một nền nông nghiệp sản xuất hiện đại theo quy mô lớn, tối đa hóa mọi nguồn lực và gia tăng giá trị sản xuất.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo kết quả thực hiện chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn xã Tân Chánh giai đoạn 2011-2013.

Báo cáo tham luận tổng kết 18 năm thực hiện chương trình nuôi tôm sú”, Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức, tháng 6 năm 2012.

Burling, Robbins. 1968. “Maximization Theories and the Study of Economic Anthropology”. In LeClair, Edward E. & Schneider, Harold K. 1968. *Economic Anthropology: Readings in Theory and Analysis*.

Đào Thế Tuấn. 1995. “Kinh tế hộ gia đình”. *Tạp chí Xã hội học*. Số 1 (49).

Đào Thế Tuấn. 1997. *Kinh tế hộ nông dân*. NXB Chính trị Quốc Gia.

Đỗ Thái Đồng 1994. “Kinh tế hộ gia đình và những xu thế mới trong hợp tác hóa ở đồng bằng sông Cửu Long”. *Xã hội học*. Số 2 (46) tr.12.

Ellis, Frank. 1993. *Peasant Economics: Farm Households in Agrarian Development. Reader*. School of Development Studies, University of East Anglia, Cambridge University Press.

Hà Văn. 2022. *Thủ tướng chủ trì Hội nghị thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu*, tại Kiên Giang ngày 6 tháng 3 năm 2022. <https://baochinhphu.vn/>.

John Seaman, Paul Clarke, Tanya Boudreau, Julius Holt. 2000. *The Household Economy Approach: A resource manual for practitioners*. Save the Children.

Karl Paul Polanyi, Conrad M. Arensberg và Harry W. Pearson (ed.). 1957. *Trade and Markets in the Early Empires: Economies in History and Theory*. The Free Press, Glencoe.

Marvin Harris, 1997. *Cultural Anthropology* (second edition).

Mộng Thường. 2022. Hội nghị “Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long” tại Kiên Giang ngày 6 tháng 3 năm 2022. Nông thôn mới Đồng Tháp, <https://dongthap.gov.vn/>.

Penny Holzmann, Tanya Boudreau, Julius Holt, Mark Lawrence and Michael O’Donnell 2008. *The Household Economy Approach: A guide for programme planner and policy - makers*. Save the Children.

Popkin, S. 1979. *The Rational Peasants: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, University of California Press, Berkeley

Scott, J. 1976. *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven.

Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang. 2021. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang.

Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020. *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2019*. NXB. Thống kê.

Tổng cục thống kê. 2019. *Niên giám thống kê năm 2019*. NXB. Thống kê.

Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi. 2015. “Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam bộ.” *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh*. Số 1 (197) 2015.

Trung tâm từ điển học. 2000. *Từ điển Tiếng Việt*. NXB. Đà Nẵng.

UBND tỉnh An Giang, 2003. *Địa chí An Giang*. Tập 1(Lưu hành nội bộ).

UBND tỉnh An Giang, 2007. *Địa chí An Giang*. Tập 2

Wolf, R. Eric, 1966. *Peasants*, Prentice – Hall, New Jersey

Vũ Tuấn Anh và Trần Thị Vân Anh, 1997. *Lịch sử và triển vọng phát triển kinh tế hộ*. NXB. Khoa học Xã hội.

